ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Thông báo số 76 /TB-UBND, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của UBND xã Bình Thành)

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Mức độ DVC	Thời gian thực hiện	Cơ chế giải quyết TTHC	Ghi chú
NGÀNH TƯ PHÁP							
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC							
1	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	15 giờ	Một cửa	
2	2.000815.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa	
3	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa	
4	2.000913.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa	
5	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa	
6	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	15 giờ	Một cửa	
7	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa	
8	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa	
9	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa	

10	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa	
11	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	02 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC HỘ TỊCH							
1	2.000635.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Toàn trình	Trong ngày	Một cửa	
2	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
3	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
4	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	08 ngày	Một cửa	
5	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	08 ngày	Một cửa	
6	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
7	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa	
8	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa	
9	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa	
10	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	03 ngày	Một cửa	
11	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	02 ngày	Một cửa	
12	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	06 ngày đối với thay đổi và trong ngày đối với bổ sung	Một cửa	
13	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	23 ngày	Một cửa	
14	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa	
15	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa	

16	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	25 ngày	Một cửa	
17	1.005461.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử	1414/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa	
18	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	
19	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	05 ngày	Một cửa LT	
20	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	18 ngày	Một cửa LT	
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI							
1	2.001263.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa	
2	2.001255.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	05 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC							
1	2.002165.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp xã	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	90 ngày	Một cửa LT	
IV. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ							
1	2.000373.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
2	2.000333.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
3	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
4	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	08 ngày	Một cửa	
V. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT							
5	2.001457.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
6	2.001449.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	03 ngày	Một cửa	
NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH&XÃ HỘI							

I. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI							
1	2.000744.000.00,00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	Rà soát Từ 01/9 đến 14/12	Một cửa	
2	1.011607.H55	Công nhận hộ hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
3	1.011608.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
4	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	503/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Một phần	25 ngày làm việc	Một cửa	
5	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	503/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa	
6	2.000751.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	02 ngày làm việc	Một cửa	
7	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	921/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
8	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	10 ngày làm việc	Một cửa	
II. LĨNH VỰC TRẺ EM							
1	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	12 giờ	Một cửa	
2	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em a) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế. b) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa	
3	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	07 ngày làm việc	Một cửa	

4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa	
5	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa	
6	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Toàn trình	25 ngày làm việc	Một cửa	
III. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI							
1	1.000132.000.00.00.H55	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	03 ngày làm việc	Một cửa	
2	1.003521.000.00.00.H55	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	05 ngày làm việc	Một cửa	
IV. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG							
1	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1163/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa	
NGÀNH NỘI VỤ							
I. LĨNH VỰC THI ĐUA -KHEN THƯỞNG							
1	1.000775.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
2	2.000346.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
3	2.000337.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
4	1.000748.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
5	2.000305.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	745/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ							

1	1.001167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
2	1.001156.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
3	1.001109.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
4	1.001098.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
5	1.001090.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
6	1.001085.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
7	1.001078.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
8	1.001055.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
9	1.001028.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
10	2.000509.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1684/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG							
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI							
1	1.003554.000.00.00.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	3679/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	Một phần	Không quy định	Một cửa	
II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG							
1	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	418/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
2	1.004082.H55	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1574/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	Toàn trình	03 ngày	Một cửa	
NGÀNH VĂN HÓA							

I. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH							
1	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
2	1.012084.H55	Thủ tục Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ	Mọt cửa	
3	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ	Một cửa	
II. LĨNH VỰC THƯ VIỆN							
1	1.008901.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
2	1.008902.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
3	1.008903.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO							
1	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	7 ngày	Một cửa	
NGÀNH GIÁO DỤC							
LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁC							
1	1.004441.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	Một phần	15 ngày	Một cửa LT	
2	1.004492.000.00.00.H55	Thủ tục Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa LT	
3	1.004443.000.00.00.H55	Thủ tục Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa LT	
4	1.004485.000.00.00.H55	Thủ tục Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa LT	
5	2.001810.000.00.00.H55	Thủ tục Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	Một phần	Không quy định	Một cửa LT	
NGÀNH Y TẾ							

LĨNH VỰC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH							
1	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI							
1	2.002163.000.00.00.H55	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	7 ngày	Một cửa	
2	2.002161.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	15 ngày	Một cửa	
3	2.002162.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	15 ngày	Một cửa	
4	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	Một phần	25 ngày	Một cửa	
5	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
1	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	60 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC THỦY LỢI							
1	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa	
2	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	20 ngày	Một cửa	

3	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	7 ngày	Một cửa	
IV. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT							
1	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	Một phần	5 ngày	Một cửa	
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI							
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA						**10**	
1	2.001659.000.00.00.H55	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
2	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
3	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
4	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
5	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
6	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
7	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
8	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
9	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 giờ	Một cửa	

10	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	3 ngày	Một cửa	
NGÀNH TÀI CHÍNH							
LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ							
1	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3007/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ							
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC							
1	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
2	2.002227.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
3	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	Một phần	Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
NGÀNH CÔNG THƯƠNG							
LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG							
1	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	Một phần	Không quy định	Một cửa	
TIẾP CÔNG DÂN							

I. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN							
1	2.001909.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI							
1	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục Giải quyết khiếu nại tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO							
1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa	
IV. LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THƯ							
1	2.001801.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa	

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 117 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC 13 NGÀNH./.